

**TÓM TẮT NỘI DUNG**  
**SÁCH TRẮNG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2019**

Doanh nghiệp Việt Nam hiện là khu vực kinh tế đóng góp quan trọng nhất vào quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Trong những năm qua, với sự chỉ đạo sát sao, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhiều chính sách, Nghị quyết nhằm thúc đẩy sự phát triển nhanh và hiệu quả khu vực doanh nghiệp được ban hành và đi vào cuộc sống như: Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Các Nghị quyết số 19/NQ-CP hằng năm của Chính phủ (nay là các Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ) về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia đến năm 2020, doanh nghiệp (DN) Việt Nam đã và đang phát triển nhanh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng ổn định và bền vững của nền kinh tế.

Để đáp ứng yêu cầu của các nhà quản lý, nghiên cứu sử dụng thông tin phục vụ mục tiêu phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương, từ năm 2019 Bộ Kế hoạch và Đầu tư biên soạn và công bố “Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam thường niên”. Nội dung Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019 gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển DN cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2018, gồm 4 phần: (1) Bối cảnh phát triển DN năm 2018; (2) Tổng quan phát triển DN Việt Nam năm 2018; (3) Các giải pháp phát triển DN; (4) Bộ chỉ tiêu phát triển DN năm 2018 và giai đoạn 2016-2018 (Toàn quốc); (5) Bộ chỉ tiêu phát triển DN năm 2018 và giai đoạn 2016-2018 (Địa phương). Trong báo cáo tóm tắt này đề cập đến 2 nội dung chính, đó là: Môi trường kinh doanh và Tổng quan phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2018.

**Phần I: MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

*Kinh tế Việt Nam năm 2018 khởi sắc trên cả ba khu vực sản xuất, cung - cầu của nền kinh tế cùng song hành phát triển. Tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt 7,08% so với năm 2017 - mức tăng cao nhất 11 năm qua. Chất lượng tăng trưởng và môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, DN thành lập mới tăng mạnh. Nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố và từng bước được tăng cường. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện.*

**A. Kết quả đạt được**

Với chỉ đạo kiên quyết, liên tục, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và sự vào cuộc tích cực của một số Bộ, ngành, địa phương, những năm qua môi trường kinh doanh của Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể:

Theo Báo cáo của Ngân hàng thế giới (Doing Business 2019), Việt Nam cùng với Indonexia là nước thực hiện nhiều cải cách nhất trong 16 năm qua, với 42 cải cách. Năm 2018, môi trường kinh doanh của Việt Nam được cải thiện 13 bậc so với năm 2016, từ thứ 82 lên thứ 69 trong tổng số 190 nền kinh tế được khảo sát.

Năm 2018, chỉ số Đổi mới sáng tạo của nước ta được Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) xếp vị trí thứ 45/126 nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2017.

Trong năm 2018, đa số Bộ, ngành đã hoàn thành việc xây dựng các Nghị định về điều kiện kinh doanh và được Chính phủ thông qua. Trong đó, một số điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, thiếu rõ ràng được cắt bỏ, rút ngắn yêu cầu về thời gian, giảm các yêu cầu về số lượng, cắt bỏ và đơn giản hóa điều kiện kinh doanh về địa điểm và cơ sở vật chất... Theo báo cáo của các Bộ, ngành, hầu hết kết quả cắt giảm điều kiện kinh doanh đạt trên 50%, trong đó đã cắt giảm, đơn giản hóa 61% điều kiện kinh doanh và 60% thủ tục kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất nhập khẩu, đạt mục tiêu Nghị quyết số 19/NQ-CP đề ra.

## **B. Hạn chế, tồn tại**

Bên cạnh những mặt đạt được, môi trường kinh doanh của nước ta vẫn còn một số bất cập, hạn chế cần nhanh chóng khắc phục, từ đó tạo động lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển, đó là:

(1) Thủ tục hải quan và quản lý, kiểm tra chuyên ngành tuy đã có những bước cải thiện nhưng còn chậm, làm cho thứ bậc của Việt Nam bị giảm.

(2) Chỉ số Đăng ký quyền sở hữu và sử dụng tài sản<sup>1</sup> trong nhiều năm không có bất kỳ cải cách gì và thứ hạng liên tiếp giảm bậc qua các năm. Chỉ đến năm 2018, chỉ số này được ghi nhận tăng bậc nhờ rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục chuyển nhượng (từ 57,5 ngày xuống còn 53,5 ngày). Qua 5 năm thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP, chỉ số này của nước ta giảm 27 bậc (từ vị trí 33 xuống vị trí 60).

(3) Về xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu, theo kết quả xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2018, chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI 4.0) của Việt Nam giảm 4 bậc (từ 74 xuống vị trí 77).

## **Phần II: TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

---

<sup>1</sup>Thủ tục chuyển nhượng tài sản (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất), không phải đăng ký mới.

## NĂM 2018

### I. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG VÀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

#### 1. Doanh nghiệp đang hoạt động<sup>2</sup>

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến ngày 31/12/2018, cả nước có 714.755 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 9,2% so với cùng thời điểm năm 2017.

Theo địa phương: Có 26/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 so với năm 2017 cao hơn bình quân cả nước, trong đó: Bình Dương tăng 17,4%; Bắc Giang tăng 15,7%; Sóc Trăng tăng 15,4%; Bắc Ninh tăng 15%; Long An tăng 13,6%; Hưng Yên tăng 13,4%; Bạc Liêu tăng 13,2%; Vĩnh Phúc tăng 12,8%; Quảng Nam tăng 12,6%; Đồng Nai tăng 12,5%; Thanh Hóa tăng 12,2%... Có 37/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 so với năm 2017 thấp hơn bình quân cả nước, trong đó: Hà Giang tăng 0,3%; Bắc Kạn tăng 1,5%; An Giang tăng 1,9%; Cà Mau tăng 2,1%; Lai Châu tăng 2,6%; Hậu Giang tăng 3%; Nghệ An tăng 3,5%; Điện Biên và Vĩnh Long tăng 4%...(xếp hạng số doanh nghiệp đang hoạt động và tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động theo địa phương đưa ra trong biểu đồ 1 và 2).

#### 2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động

Năm 2018 bình quân cả nước có 14,7 DN đang hoạt động trên 1000 dân số trong độ tuổi lao động. Có 8/63 địa phương có mật độ DN đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động cao hơn bình quân cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 54,4 DN; Hà Nội 41,1 DN; Đà Nẵng 38,6 DN; Hải Phòng 22,5 DN; Bình Dương 21,7 DN; Bà Rịa – Vũng Tàu 17,4 DN; Bắc Ninh 16,9 DN và Khánh Hòa 16,2 DN. Có 55/63 địa phương có mật độ DN đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động thấp hơn bình quân cả nước, trong đó 10 địa phương có mật độ DN đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động thấp nhất cả nước gồm: Hà Giang 2,3 DN; Sơn La 2,5 DN; Tuyên Quang 3,0 DN; Cao Bằng 3,1 DN; Điện Biên và Bắc Kạn cùng 3,2 DN; Yên Bái và Đồng Tháp cùng 3,3 DN; Trà Vinh 3,5 DN và Sóc Trăng 3,6 DN (xếp hạng mật độ DN đang hoạt động trên 1000 dân các địa phương đưa ra trong biểu đồ 3).

---

<sup>2</sup> Là những DN được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký DN, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. DN đang hoạt động không bao gồm DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và DN hoàn tất thủ tục giải thể.

### **3. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh<sup>3</sup>**

Tổng số DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) do ngành Thống kê điều tra, cập nhật vào thời điểm 31/12/2017 trên phạm vi cả nước là 560.417 DN, tăng 11% so với thời điểm 31/12/2016.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2017 khu vực dịch vụ hiện có số DN đang hoạt động có kết quả SXKD nhiều nhất với 390.765 DN, tăng 10,3% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng có 164.189 DN, tăng 12,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 5.463 DN, tăng 22,8%.

Theo loại hình DN: Khu vực DN nhà nước<sup>4</sup> có 2.486 DN đang hoạt động có kết quả SXKD (trong đó khu vực DN 100% vốn nhà nước có 1.204), chiếm 0,4% số DN cả nước, giảm 6,6% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực DN ngoài nhà nước có 541.753 DN, chiếm 96,7% số DN cả nước, tăng 10,9%; khu vực FDI có 16.178 DN, chiếm 2,9% số DN cả nước, tăng 15,5%.

Theo địa phương: Có 40 địa phương có tốc độ tăng số DN đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017 so với thời điểm 31/12/2016 cao hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó: Bắc Giang tăng 33,7%; Hà Nam tăng 32%; Bắc Ninh tăng 28,6%; Hưng Yên tăng 28,2%; Hải Dương tăng 25,5%; Vĩnh Phúc tăng 25%...

Có 20/63 địa phương có tốc độ tăng số DN đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017 so với thời điểm 31/12/2016 thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó: Lai Châu tăng 1,4%; Hậu Giang tăng 1,8%; Đắk Nông tăng 2,1%; Kon Tum tăng 3,3%; Yên Bái tăng 3,4%... Có 3/63 địa phương có số DN đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017 so với thời điểm 31/12/2016 giảm gồm: Hà Giang giảm 1,8%; Bà Rịa – Vũng Tàu giảm 1,3%; Điện Biên giảm 1,1%.

### **4. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**

Tại thời điểm 31/12/2017, tổng số lao động đang làm việc trong các DN đang hoạt động có kết quả SXKD là 14,51 triệu người, tăng 3,6% so với cùng thời điểm năm 2016.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng mặc dù có số DN không nhiều nhưng thu hút nhiều lao động nhất với 9,3 triệu lao động, chiếm 64,4% lao động toàn bộ khu vực DN, tăng 2,8% so với năm 2016. Khu vực dịch vụ có tỷ trọng số DN lớn nhất trong toàn bộ khu vực DN nhưng thu hút lao động

---

<sup>3</sup> Là DN trong năm tiến hành hoạt động SXKD, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí SXKD. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động SXKD; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động SXKD, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

<sup>4</sup> Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%. Doanh nghiệp khu vực nhà nước trong ấn phẩm này quy ước bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thành viên cấp 1,2,3,4.

thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng với 4,9 triệu lao động, chiếm 33,8%, tăng 5,2%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được hơn 256,7 nghìn lao động, chiếm 1,8% lao động của toàn bộ DN, tăng 2,3% so với năm 2016.

Theo loại hình DN: Tại thời điểm 31/12/2017 số lao động làm việc trong khu vực DN nhà nước là 1,2 triệu người (trong đó lao động làm việc trong khu vực DN 100% vốn nhà nước là 704,6 nghìn người), chiếm 8,3% lao động toàn bộ khu vực DN, giảm 6,5% so với năm 2016; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước hiện thu hút nhiều lao động nhất với 8,8 triệu lao động, chiếm 60,6%, tăng 2,7%; khu vực DN FDI thu hút 4,5 triệu lao động, chiếm 31,1%, tăng 8,6%.

Theo địa phương: Có 32/63 địa phương có tốc độ tăng lao động trong các DN đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức tăng chung cả nước. Các địa phương có tốc độ tăng lao động trong các DN đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2017 so với năm 2016 trên 10% gồm: Bắc Ninh tăng 20,7%; Vĩnh Phúc tăng 16,6%; Yên Bái tăng 15,4%; Hậu Giang tăng 13,4%; Bắc Giang tăng 11,4%. Có 18/63 địa phương có tốc độ tăng lao động trong các DN đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức tăng chung cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,1%; Kon Tum tăng 0,2%; Cao Bằng tăng 0,3%; Bình Thuận tăng 0,6%; Sơn La tăng 0,7%...(xếp hạng số lượng lao động và tốc độ tăng số lượng lao động trong DN năm 2017 các địa phương đưa ra trong biểu đồ 4 và 5).

## **5. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**

Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ DN đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2017 đạt 33 triệu tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng thời điểm năm 2016.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ hiện thu hút vốn chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực DN. Tại thời điểm 31/12/2017, khu vực này thu hút 21,3 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 64,6% vốn của toàn bộ khu vực DN, tăng 19,3% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 11,3 triệu tỷ đồng, chiếm 34,4%, tăng 14%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 332,2 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 1%, tăng 28,6%.

Theo loại hình DN: Khu vực DN ngoài nhà nước thu hút 17,5 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 53% vốn của toàn bộ khu vực DN, tăng 16,5% so với cùng thời điểm năm 2016. Khu vực DN nhà nước chủ yếu gồm các DN có quy mô lớn nên vốn thu hút vào SXKD đạt 9,5 triệu tỷ đồng, chiếm 28,8% tổng vốn của toàn bộ khu vực DN, tăng 19,2% so với năm 2016. Khu vực DN FDI hầu hết là các DN có quy mô lớn, thu hút đáng kể vốn cho SXKD với 6 triệu tỷ đồng, chiếm 18,1%, tăng 17,8%.

Theo địa phương: Có 32/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD tăng cao hơn mức tăng chung của cả nước. Các địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD năm 2017 so 2016 tăng trên 50% gồm: Sóc Trăng, Thái Bình, Gia Lai,

Trà Vinh, Bắc Ninh, Bắc Giang, Điện Biên, Bạc Liêu. Có 27/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD tăng thấp hơn mức tăng chung của cả nước, trong đó: Bắc Kạn tăng 0,9%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 3,4%; Tuyên Quang tăng 5,13%, Hòa Bình tăng 5,14%; Khánh Hòa tăng 5,67%, Lai Châu tăng 5,7%; Hà Tĩnh tăng 6,44%; Bình Thuận tăng 6,5%; Cao Bằng tăng 7,2%...

## **6. Doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**

Năm 2017, tổng doanh thu thuần của toàn bộ DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 20,66 triệu tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2016, tăng cao hơn tốc độ tăng nguồn vốn của DN (tăng 17,5%).

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ có quy mô lớn nhất về doanh thu thuần với khối lượng doanh thu thuần năm 2017 lần lượt là 10,46 triệu tỷ đồng, tăng 17,6% và 10,1 triệu tỷ đồng, tăng 19,3% so với năm 2016. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt gần 113 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,55% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN, tăng 32,4% so với năm 2016.

Theo loại hình DN: Tổng doanh thu thuần của khu vực DN ngoài nhà nước năm 2017 đạt 11,7 triệu tỷ đồng, chiếm 56,8% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN, tăng 20,2% so với năm 2016; khu vực DN FDI đạt 5,8 triệu tỷ đồng, chiếm 28,1%, tăng 20,6%; khu vực DN nhà nước đạt 3,1 triệu tỷ đồng, chiếm 15,1%, tăng 9,1%.

Theo địa phương: Có 21/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần cao hơn mức tăng chung cả nước. Các địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của DN năm 2017 so 2016 trên 40% gồm: Hưng Yên tăng 99%; Bình Phước tăng 55,6%; Bắc Ninh tăng 43,8%; Lạng Sơn tăng 42,1%; Hà Tĩnh tăng 42%; Hà Nam tăng 40,5%. Có 36/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó: Điện Biên tăng 0,6%; Phú Yên tăng 1,2%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 2,7%; Sơn La tăng 4,2%; Đồng Tháp tăng 4,7%; Ninh Bình tăng 5,9%... Có 10 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần năm 2017 so 2016 giảm gồm: Bình Thuận giảm 8,3%; An Giang giảm 8,2%; Quảng Nam giảm 6,7%; Quảng Trị giảm 6,3%; Đắk Lắk giảm 3,9%; Cần Thơ giảm 2,4%; Sóc Trăng giảm 1,3%; Tiền Giang giảm 1%; Bình Định giảm 0,9% và Vĩnh Long giảm 0,1% (xếp hạng doanh thu và tốc độ tăng doanh thu trong DN năm 2017 các địa phương đưa ra trong biểu đồ 6 và 7).

## **7. Lợi nhuận**

Tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực DN năm 2017 đạt 876,7 nghìn tỷ đồng, tăng 23,1% so với năm 2016.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 khu vực công nghiệp và xây dựng có lợi nhuận chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực DN với 519,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 59,3% lợi nhuận của toàn bộ khu vực DN, tăng 16,4% so với năm 2016; khu

vực dịch vụ tạo ra 352,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 40,1%, tăng 35%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 4,96 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6%, tăng 2,9%.

Theo loại hình DN: Năm 2017 khu vực DN nhà nước tạo ra 200,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 22,9%, tăng 1,8% (trong đó khu vực DN 100% vốn nhà nước tạo ra 124,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,2%, tăng 10,1%). Khu vực DN ngoài nhà nước tạo ra 291,6 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 33,3%, tăng 55%; khu vực DN FDI tạo ra 384,1 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 43,8%, tăng 17,6% so với năm 2016.

Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng lợi nhuận cao hơn mức tăng bình quân cả nước. Những địa phương có tốc độ tăng lợi nhuận của DN năm 2017 so với năm 2016 trên 100% gồm: Hưng Yên tăng 593,6%; Nam Định tăng 445,0%; Lào Cai tăng 329,4%; Thái Bình tăng 320,5%; Thừa Thiên - Huế tăng 156,3%; Quảng Bình tăng 126,9%; Lạng Sơn tăng 112,8%; Ninh Thuận tăng 111,6%. Có 13/63 địa phương có tốc độ tăng lợi nhuận năm 2017 so với năm 2016 thấp hơn mức tăng cả nước, trong đó: Đắk Nông tăng 0,4%; Thanh Hóa tăng 3,7%; Bình Dương tăng 4,7%; Hà Tĩnh tăng 8,7%... Có 14/63 địa phương có lợi nhuận giảm, trong đó: Cao Bằng giảm 97,6%; Lai Châu giảm 95,7%; Tuyên Quang giảm 95,1%; Hòa Bình giảm 75,5%; Long An giảm 64,2%; Bình Thuận giảm 62,7%; Nghệ An giảm 52,3%...

## **8. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**

### ***a) Hiệu suất sử dụng lao động***

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực DN năm 2017 đạt 14,7 lần.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động năm 2017 đạt cao nhất với 18,8 lần, vượt trội so với mức 12,3 lần của khu vực công nghiệp và xây dựng và gấp xấp xỉ 2,7 lần so với mức 7,0 lần của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình kinh tế: Khu vực DN trong nước có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn khu vực DN FDI, trong đó khu vực DN nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động đạt 18 lần, tiếp đến là khu vực DN ngoài nhà nước 15,5 lần và thấp nhất là khu vực DN FDI với 12,3 lần.

### ***b) Thu nhập của người lao động***

Thu nhập bình quân tháng một lao động của các DN đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2017 đạt 8,3 triệu đồng, tăng 10,1% so với năm 2016.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2017 đạt cao nhất với 9,4 triệu đồng, tăng 12,5% so với năm 2016 (trong đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động đạt cao nhất trong các ngành kinh tế với 21,6 triệu đồng);

khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,8 triệu đồng, tăng 8,5% (trong đó ngành SX và phân phối điện có mức thu nhập bình quân đạt cao nhất với 16,1 triệu đồng); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 5,2 triệu đồng, tăng 3,9% so với năm 2016.

Theo loại hình DN: Khu vực DN nhà nước có mức thu nhập bình quân tháng một lao động trong năm 2017 đạt cao nhất với 11,9 triệu đồng, tăng 4,4% so với năm 2016 (trong đó, khu vực DN 100% vốn nhà nước đạt 11,4 triệu đồng, tăng 0,8% so với năm 2016); khu vực DN FDI đạt 9,0 triệu đồng, tăng 6,2%; khu vực DN ngoài nhà nước mặc dù có mức thu nhập của người lao động thấp nhất trong 3 loại hình DN năm 2017 với 7,4 triệu đồng nhưng là khu vực có tốc độ cải thiện thu nhập cho người lao động nhanh hơn, tăng 15,1% so với năm 2016.

Theo địa phương: Các địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các DN đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2017 cao nhất cả nước là những địa phương thuộc các trung tâm công nghiệp, thực hiện thu hút đầu tư nước ngoài hiệu quả những năm qua, gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 10,4 triệu đồng; thành phố Hồ Chí Minh 9,9 triệu đồng; Hà Nội 9,2 triệu đồng; Bắc Ninh 9,0 triệu đồng; Đồng Nai 8,8 triệu đồng; Thái Nguyên 8,7 triệu đồng; Quảng Ninh 8,3 triệu đồng; Bình Dương 8,2 triệu đồng... Những địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong DN năm 2017 dưới 5 triệu đồng, thấp nhất cả nước gồm: Bạc Liêu 4,2 triệu đồng; Điện Biên 4,3 triệu đồng; Sơn La 4,6 triệu đồng; Đắk Nông 4,6 triệu đồng; Đắk Lắk 4,7 triệu đồng; Thanh Hóa 4,9 triệu đồng (xếp hạng thu nhập bình quân 1 lao động trong DN năm 2017 các địa phương đưa ra trong biểu đồ 8).

### ***c) Chỉ số nợ***

Chỉ số nợ chung của toàn bộ DN năm 2017 là 2,5 lần, nói cách khác, tổng số tài sản nợ của DN năm 2017 gấp 2,5 lần vốn chủ sở hữu của DN.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 khu vực dịch vụ có chỉ số nợ cao nhất với 3,3 lần, gấp hơn hai lần so với khu vực công nghiệp và xây dựng và gấp xấp xỉ 5 lần so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình kinh tế: Năm 2017 khu vực DN nhà nước có chỉ số nợ là 4,1 lần; khu vực DN ngoài nhà nước là 2,3 lần và khu vực DN FDI là 1,6 lần.

### ***d) Chỉ số quay vòng vốn***

Chỉ số quay vòng vốn năm 2017 của toàn bộ khu vực DN đạt 0,7 lần.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 công nghiệp và xây dựng là khu vực có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1 lần, gấp 1,9 lần so với khu vực dịch vụ và gấp 2,8 lần so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình DN: Năm 2017 khu vực DN nhà nước có chỉ số quay vòng vốn là 0,3 lần; khu vực DN ngoài nhà nước là 0,7 lần và khu vực DN FDI là 1,1 lần.



### ***e) Hiệu suất sinh lợi***

- Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của toàn bộ khu vực DN năm 2017 đạt 2,9%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 khu vực công nghiệp và xây dựng có ROA đạt cao nhất với 4,9%, cao vượt trội và gấp 3,1 lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, gấp 2,8 lần khu vực dịch vụ.

Theo loại hình kinh tế: Năm 2017 khu vực DN nhà nước có ROA đạt 2,2%; khu vực DN ngoài nhà nước đạt 1,8% và khu vực DN FDI đạt 7%.

- Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn bộ DN năm 2017 đạt 10%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 khu vực công nghiệp và xây dựng có ROE đạt cao nhất với 12,9%, cao vượt trội và gấp xấp xỉ 5 lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, gấp 1,7 lần khu vực dịch vụ.

Theo loại hình kinh tế: Năm 2017 khu vực DN nhà nước có ROE đạt 11,4% (trong đó, khu vực 100% vốn nhà nước đạt 10,6%); khu vực DN ngoài nhà nước đạt 6,0% và khu vực DN FDI đạt 18,1%.

- Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ khu vực DN năm 2017 đạt 4,2%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2017 hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt cao nhất với 5%, tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 4,4% và cuối cùng là khu vực dịch vụ 3,5%.

Theo loại hình DN: Năm 2017 khu vực DN nhà nước có ROS đạt 6,4%; khu vực DN ngoài nhà nước đạt 2,5% và khu vực DN FDI đạt 6,6%.

### **9. Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp**

Khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng thu hút nhiều lao động, tạo ra nhiều lợi nhuận nhất. Trong khi khu vực dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp, nguồn vốn và doanh thu, đồng thời là khu vực phát triển nhanh hơn các khu vực khác đối với các chỉ tiêu này.

Giai đoạn 2016-2017, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện đúng chủ trương phát triển kinh tế của Nhà nước, cụ thể khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm dần cả về quy mô và tỷ lệ đóng góp. Quy mô và tỷ lệ đóng góp của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp FDI đều tăng và tiếp tục tăng trong thời gian tới. Trong những năm qua, cùng với chủ trương, chính sách khuyến khích mọi loại hình doanh nghiệp cùng phát triển bình đẳng, đã tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực doanh nghiệp FDI phát triển nhanh và hiệu quả, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, thu hút nhiều lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển bền vững. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước liên tục

phát triển, từ chỗ chỉ chiếm tỷ lệ thấp, đến nay đã có quy mô và tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ doanh nghiệp ở hầu hết các chỉ tiêu.

### **Các địa phương đứng đầu và cuối một số chỉ tiêu về phát triển doanh nghiệp**

	<b>Cao nhất</b>		<b>Thấp nhất</b>	
	Địa phương	Số lượng	Địa phương	Số lượng
Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 (DN)	TP.Hồ Chí Minh	228.267	Bắc Kạn	662
Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động 2018 so 2017 (%)	Bình Dương	17,4	Hà Giang	0,3
Số doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân năm 2018 (người)	TP. Hồ Chí Minh	26,5	Hà Giang	1,3
Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2017 (1000 người)	TP. Hồ Chí Minh	2.937	Bắc Kạn	7,0
Tốc độ tăng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh 2017 so 2016 (%)	Bắc Ninh	20,7	Hà Giang	-9,4
Thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2017 (1000 đồng)	Bà Rịa – VT	10.401	Bạc Liêu	4.174
Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2017 (1000 tỷ)	TP. Hồ Chí Minh	4.685	Bắc Kạn	5
Tốc độ tăng doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2017 so 2016 (%)	Hưng Yên	99,0	Bình Thuận	-8,3
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2017 (%)	Bạc Liêu	92,6	TP.Hồ Chí Minh	36,4

## **II. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI, QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG; DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG VÀ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ**

### **1. Doanh nghiệp thành lập mới**

Số doanh nghiệp thành lập mới cả nước năm 2018 đạt kỷ lục cao nhất từ trước đến nay với 131.275 doanh nghiệp, tăng 3,5% so với năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2018 nhiều nhất với 94.703 doanh nghiệp, tăng 4,1% so với năm 2017, đây cũng là khu vực có tốc độ tăng số DN thành lập mới cao nhất trong các khu vực; khu vực DN công nghiệp và xây dựng với 34.725 DN thành lập mới, tăng 2,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 1.847 DN thành lập mới, giảm 5,5%.

Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số DN thành lập mới năm 2018 so với năm 2017 cao hơn tốc độ tăng bình quân chung (3,5%) của cả nước, trong đó: Phú Yên tăng 20,3%; Bắc Kạn tăng 19,7%; Quảng Trị tăng 19,2%; Bạc Liêu tăng 16,6%; Yên Bái tăng 15,6%; Phú Thọ tăng 15,3%... Tuy các địa phương này có tốc độ tăng số DN thành lập mới cao nhưng số DN thành lập mới không nhiều. Có 21/63 địa phương có tốc độ tăng số DN thành lập mới năm 2018 giảm so với năm 2017, trong đó: Lai Châu giảm 16,5%; Cao Bằng giảm 15,3%; Hà Giang giảm 14,4%; Sơn La giảm 11,6%; Hưng Yên và Lâm Đồng cùng giảm 9,6%; Vĩnh Phúc giảm 8,4%; Tây Ninh giảm 7,8%; An Giang giảm 6,9%; Bắc Giang giảm 6,8%...

Tổng vốn đăng ký của các DN thành lập mới năm 2018 đạt 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với năm 2017; vốn đăng ký bình quân một DN thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%. Nếu tính cả 2.408,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các DN thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2018 là 3.886,9 nghìn tỷ đồng.

## **2. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký**

Trong năm 2018, tổng số DN tạm ngừng hoạt động có đăng ký trên phạm vi cả nước là 27.126 DN, tăng 25,1% so với năm 2017<sup>5</sup>. Theo địa phương: Có 59/63 địa phương có số DN tạm ngừng hoạt động có đăng ký trong năm 2018 tăng so với năm 2017; có 3/63 địa phương có số DN tạm ngừng hoạt động có đăng ký giảm so với năm 2017.

Những địa phương có tỷ lệ DN tạm ngừng hoạt động có đăng ký năm 2018 tăng cao so với năm 2017 gồm: Thanh Hóa tăng 101,9%; Lai Châu tăng 80%; Vĩnh Phúc tăng 73%; Lào Cai tăng 67,1%; Đắk Nông tăng 62,3%; Cà Mau tăng 56,4%; Bắc Giang tăng 53%; Bến Tre tăng 51,7%; Quảng Bình tăng 50%... có 3 địa phương có tỷ lệ DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2018 giảm so với năm 2017 gồm: Trà Vinh giảm 19%; Yên Bái giảm 7,8%; Kon Tum giảm 2,4%.

## **3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể**

Năm 2018, cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp ghi nhận có 63.525 DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, trong đó có: 44.730 DN ngừng hoạt động không đăng ký và 18.795 DN chờ giải thể, trong đó có 18.100 DN (chiếm tỷ lệ 96,3%) đã ngừng hoạt động từ trước năm 2018.

## **4. Doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể**

Năm 2018, cả nước có 16.314 DN hoàn thành thủ tục giải thể, tăng 34,7% so với năm 2017<sup>6</sup>.

---

<sup>5</sup> Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2018 tăng cao trong đó có nguyên nhân từ tháng 4/2018 các phòng đăng ký kinh doanh trên cả nước rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động trong thời gian dài.

<sup>6</sup> Số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể năm 2018 tăng cao trong đó có nguyên nhân từ tháng 4/2018 các phòng đăng ký kinh doanh trên cả nước rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động trong thời gian dài.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số DN giải thể năm 2018 nhiều nhất với 11.459 DN, tăng 32,8% so với năm 2017; khu vực công nghiệp và xây dựng 4.462 DN, tăng 43,5%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 393 DN, tăng 4,5%.

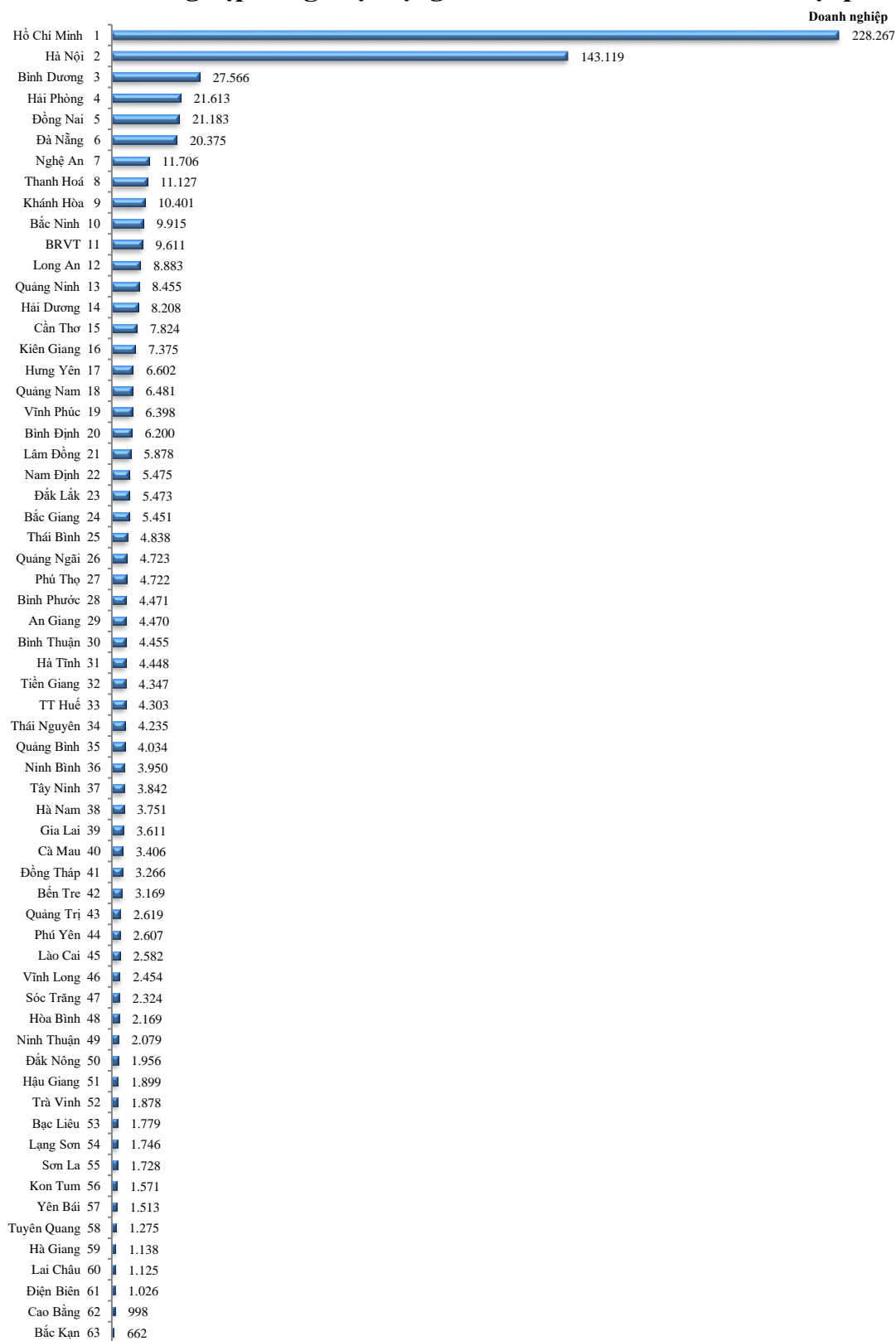
Theo địa phương: Có 15/63 địa phương có tỷ lệ DN hoàn thành thủ tục giải thể năm 2018 so với 2017 cao hơn bình quân cả nước, trong đó: Quảng Nam tăng 1955%; Lào Cai tăng 218,6%; Bắc Ninh tăng 189,2%; Vĩnh Long tăng 168,1%; Cao Bằng tăng 133,3%; Kon Tum tăng 89,5%... Có 47/63 địa phương có tỷ lệ DN hoàn thành thủ tục giải thể năm 2018 so với 2017 thấp hơn bình quân chung cả nước./.

## **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

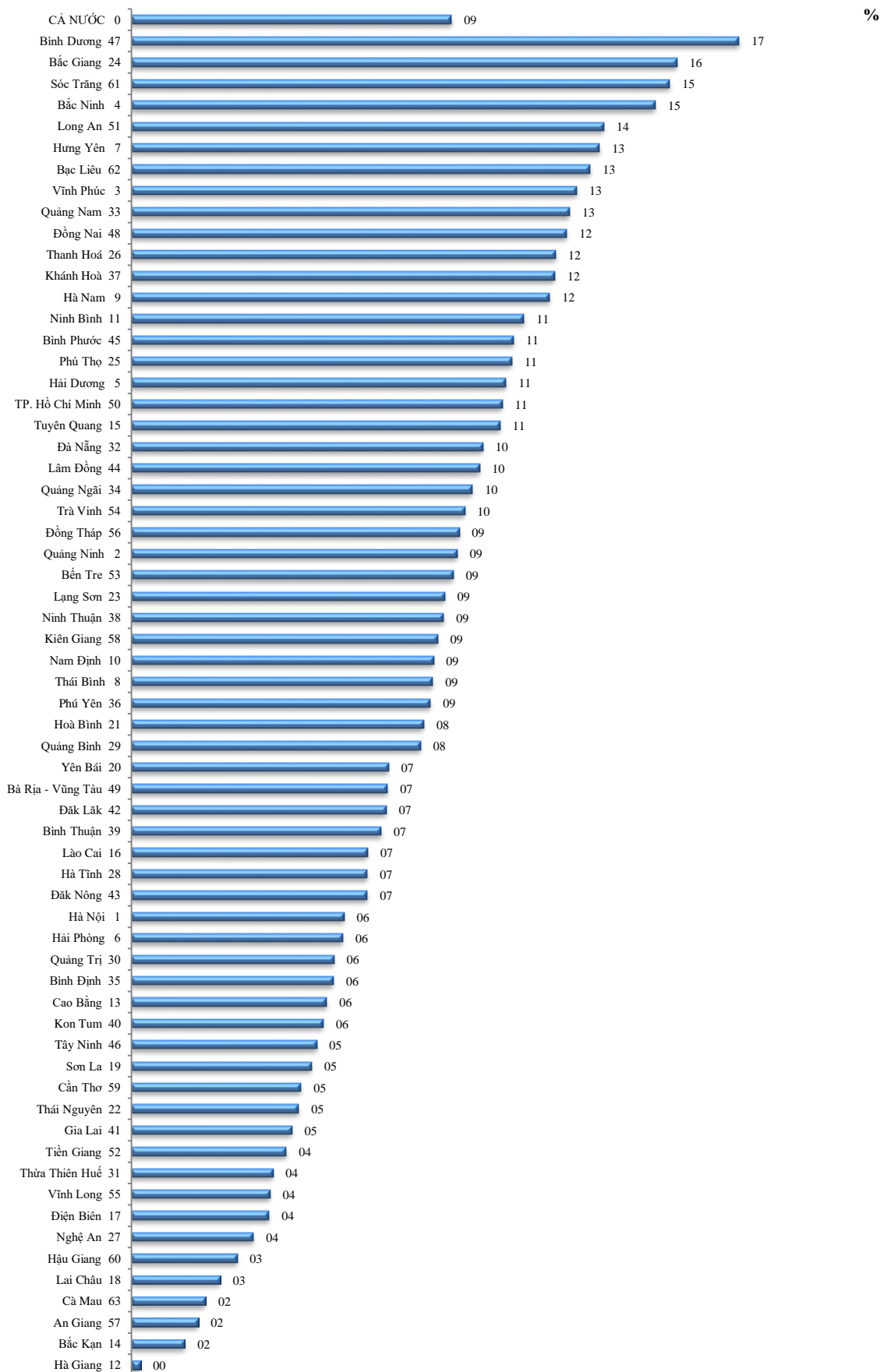
# PHỤ LỤC

## HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÁC ĐỊA PHƯƠNG

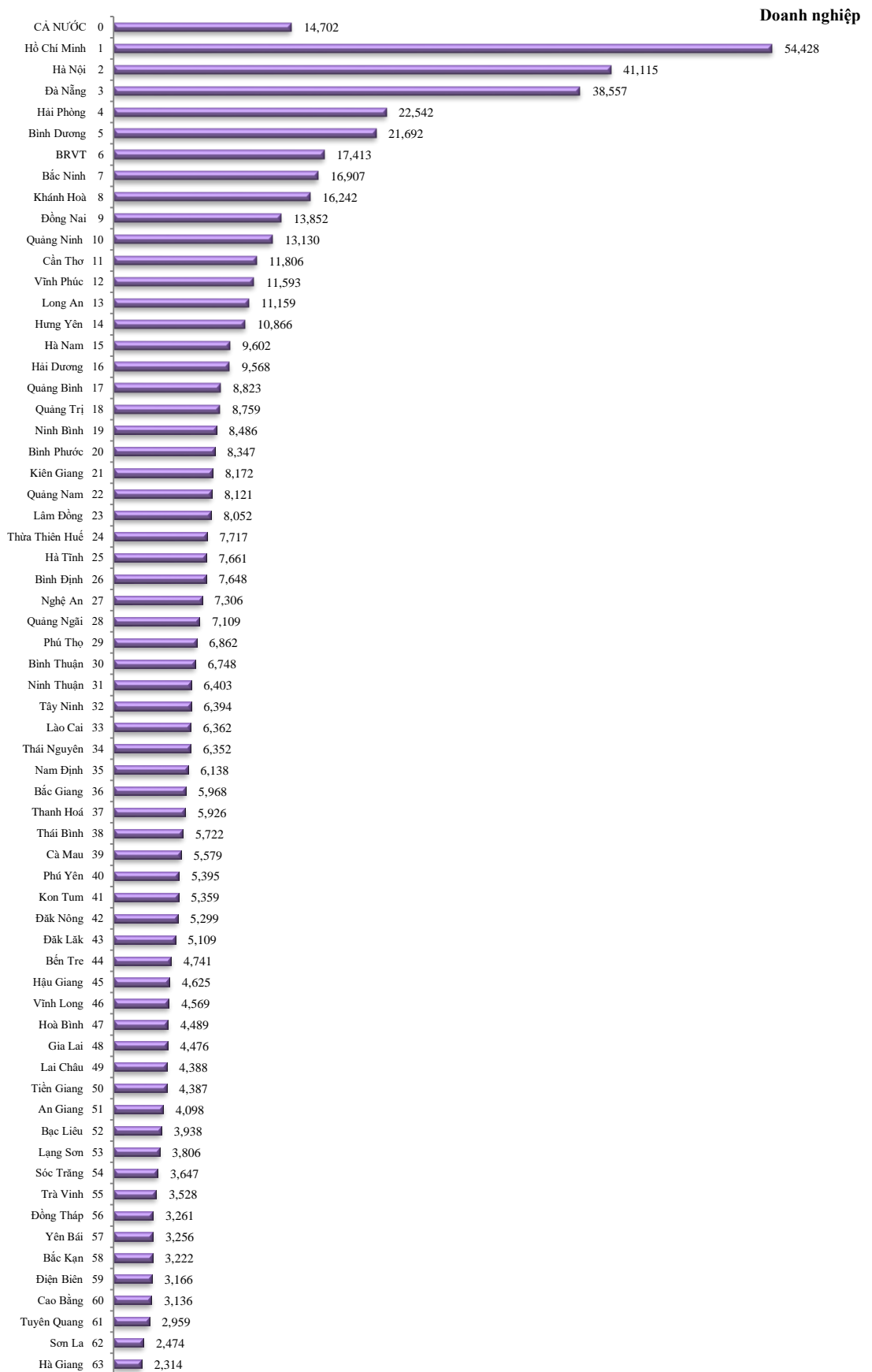
**Biểu đồ 1: Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 của các địa phương**



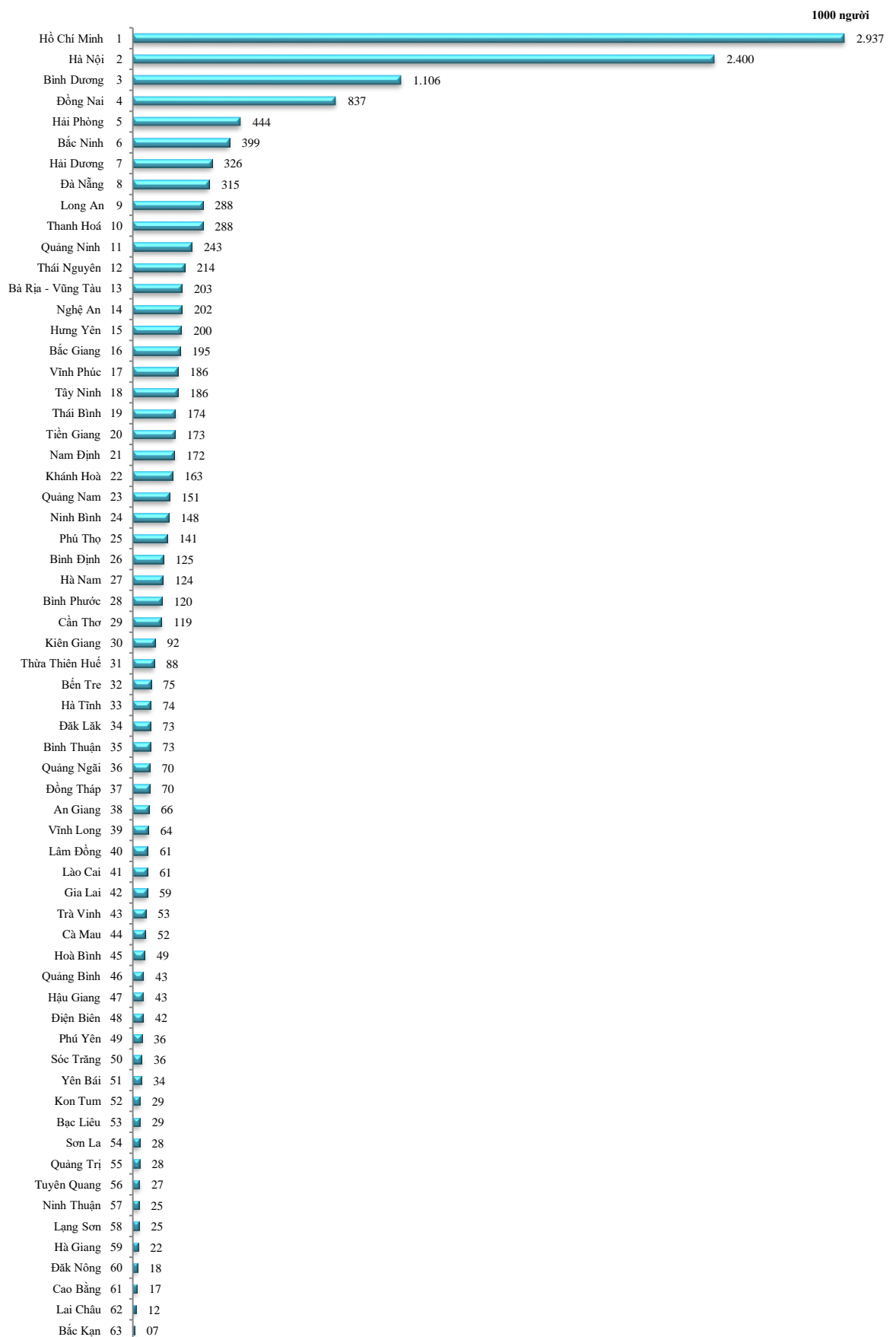
## Biểu đồ 2: Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2018 so với 2017 của các địa phương



**Biểu đồ 3: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động của các địa phương**

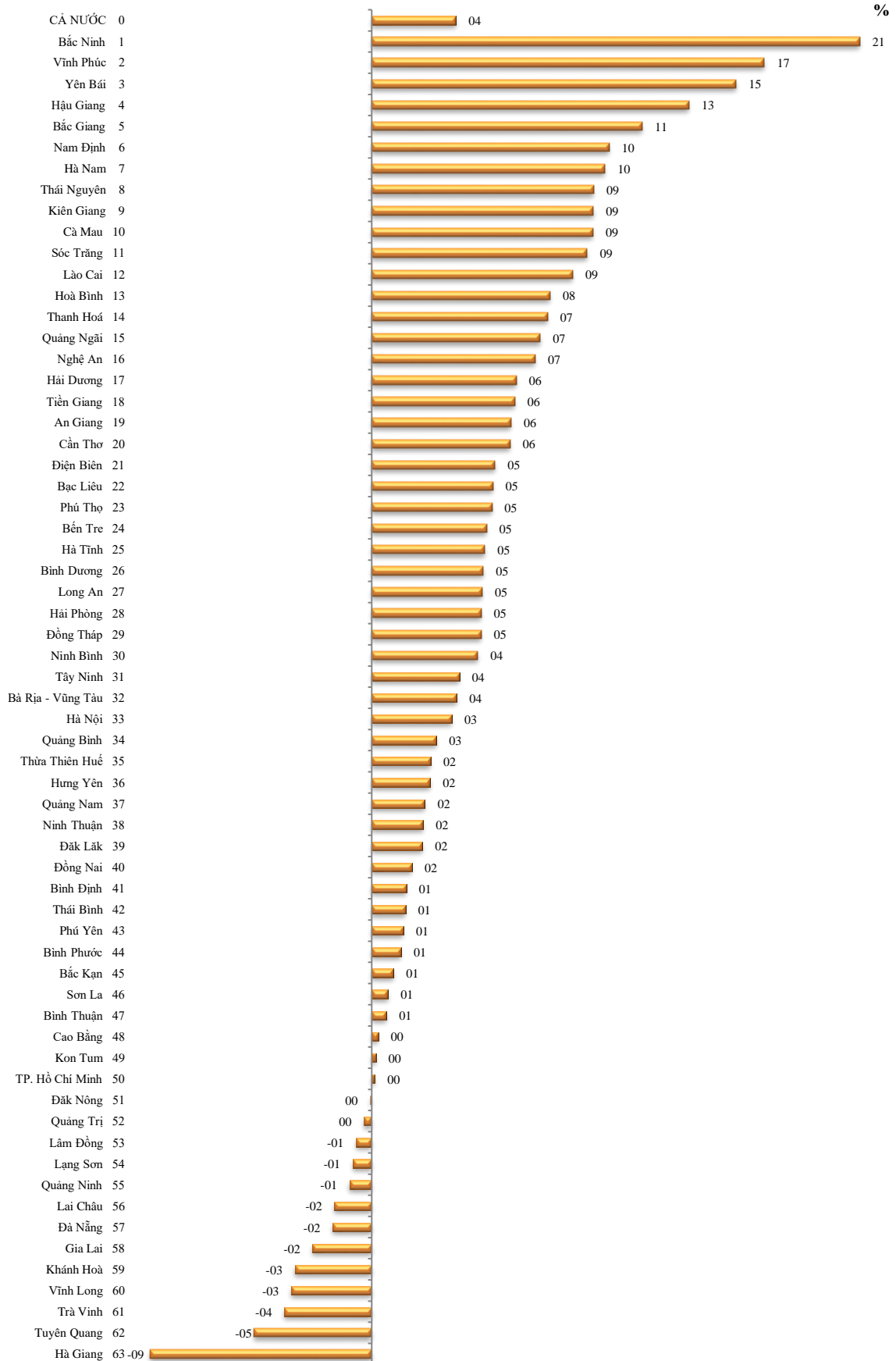


**Biểu đồ 4: Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2017 của các địa phương**





**Biểu đồ 5: Tốc độ tăng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 so với 2016 của các địa phương**

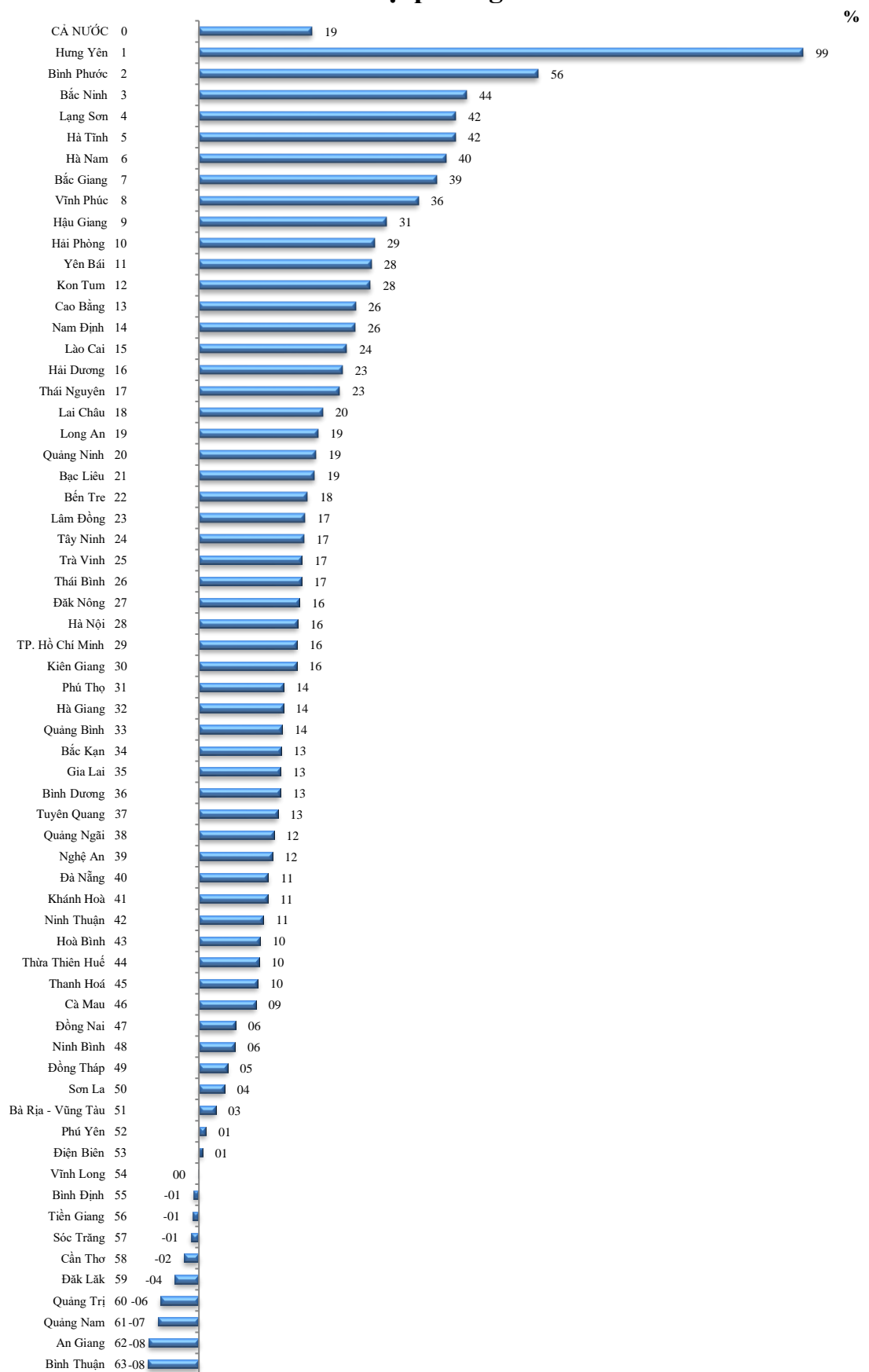


**Biểu đồ 6: Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2017 của các địa phương**

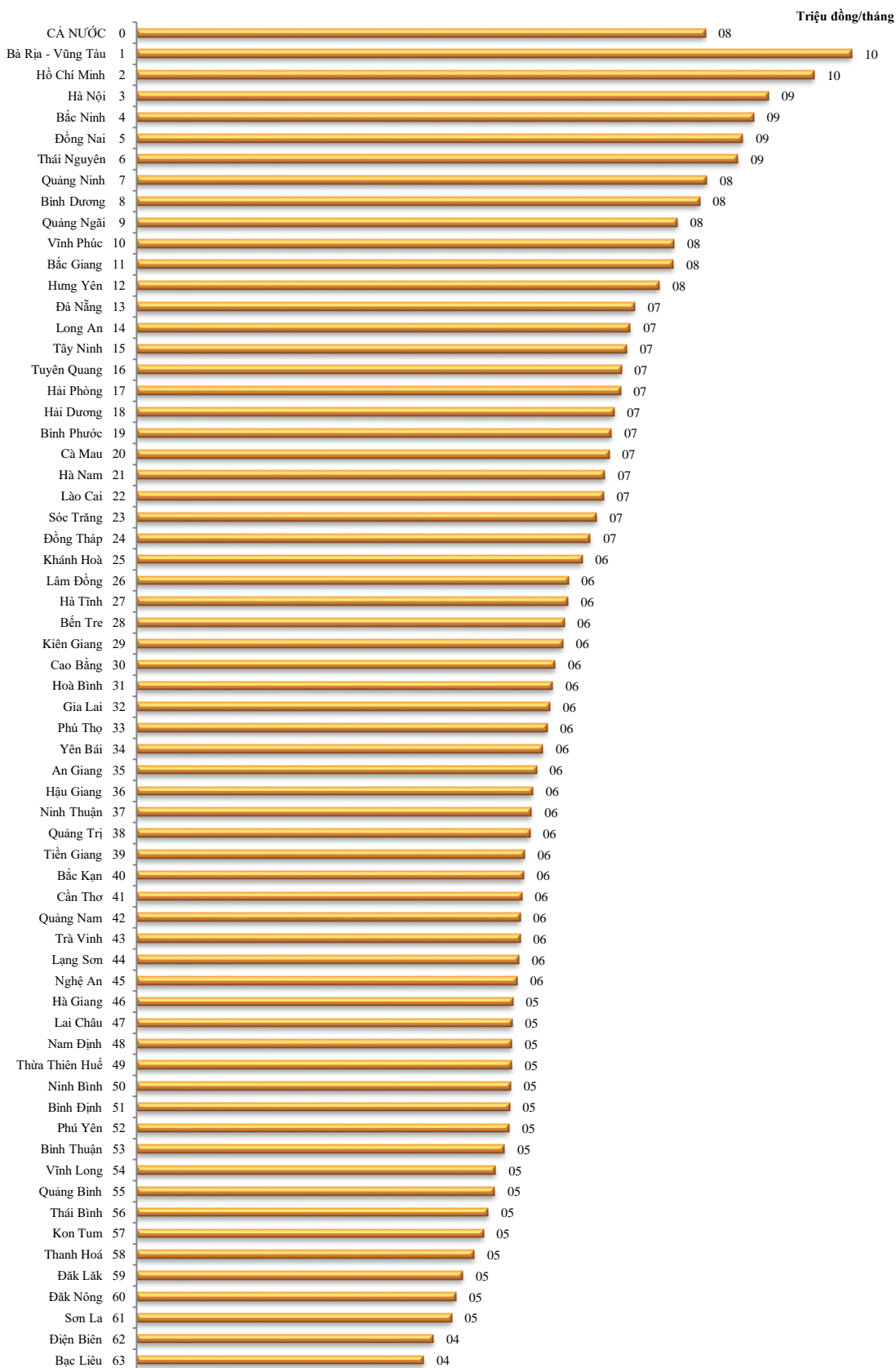
Ngàn tỷ đồng



**Biểu đồ 7: Tốc độ tăng doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2017 so với 2016 của các địa phương**



**Biểu đồ 8: Thu nhập bình quân 1 lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 của các địa phương**



**TOP 100 DOANH NGHIỆP ĐÓNG GÓP THUẾ THU NHẬP  
DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

<b>STT</b>	<b>TÊN DOANH NGHIỆP</b>
1	TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
2	CÔNG TY HONDA VIỆT NAM
3	TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
4	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
5	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SIAM CITY CEMENT (VIỆT NAM)
6	CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
7	CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM
8	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRONICS VIỆT NAM
9	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
10	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
11	TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
12	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
13	TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
14	TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
15	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN PHÚ MỸ HƯNG
16	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HOÀ PHÁT HẢI DƯƠNG
17	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
18	TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
19	CÔNG TY Ô TÔ TOYOTA VIỆT NAM
20	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
21	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
22	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN LIÊN PHÁT
23	CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
24	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH PHÚ QUỐC
25	CÔNG TY TNHH YAMAHA MOTOR VIỆT NAM
26	CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI DI ĐỘNG
27	LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO
28	TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
29	CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES
30	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM
31	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ KHÍ HÀNG HẢI PTSC
32	TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI TỪ TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN)
33	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LỘC - HÓA DẦU BÌNH SON
34	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
35	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ THẾ KỶ 21
36	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
37	CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO
38	NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)
39	CÔNG TY TNHH POUYUEN VIỆT NAM

- 40 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ  
HỒ CHÍ MINH
- 41 CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
- 42 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
- 43 CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM
- 44 CÔNG TY TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOME  
CREDIT VIỆT NAM
- 45 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS
- 46 TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (LOẠI HÌNH: CÔNG TY TNHH)
- 47 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HYOSUNG VIỆT NAM
- 48 CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ NAM THẮNG LONG
- 49 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SÀI ĐỒNG
- 50 CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
- 51 NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM
- 52 CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ PRUDENTIAL VIỆT NAM
- 53 CÔNG TY TNHH BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HEINEKEN VIỆT NAM
- 54 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
- 55 CÔNG TY TNHH FORD VIỆT NAM
- 56 LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI TP. HỒ CHÍ MINH
- 57 CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL
- 58 TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP
- 59 CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM
- 60 CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM
- 61 CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM
- 62 CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC QUỐC TẾ VIỆT ÚC
- 63 CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
- 64 CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM
- 65 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VIỆT NAM
- 66 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
- 67 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
- 68 TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC -  
CÔNG TY TNHH
- 69 CÔNG TY TNHH ĐIỆN STANLEY VIỆT NAM
- 70 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HWASEUNG VINA
- 71 CÔNG TY TNHH MERCEDES-BENZ VIỆT NAM
- 72 CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM-SINGAPORE
- 73 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC ĐẠI QUANG MINH
- 74 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TOÀN CẦU TRĂNG AN
- 75 CÔNG TY TNHH SAMSUNG ENGINEERING VIETNAM
- 76 CÔNG TY TNHH COATS PHONG PHÚ
- 77 NGÂN HÀNG CITIBANK, NA., - CHI NHÁNH HÀ NỘI
- 78 CÔNG TY CỔ PHẦN DIANA UNICHARM
- 79 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- RƯỢU- NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
- 80 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
- 81 CÔNG TY TNHH THIÊN NGỌC MINH UY

- 82 CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THT
- 83 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
- 84 CÔNG TY CỔ PHẦN TAE KWANG VINA INDUSTRIAL
- 85 CÔNG TY TNHH PHỤ TÙNG XE MÁY - Ô TÔ SHOWA VIỆT NAM
- 86 CÔNG TY XI MĂNG NGHI SƠN
- 87 CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
- 88 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
- 89 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TÂN HIỆP PHÁT
- 90 CÔNG TY TNHH INTEL PRODUCTS VIỆT NAM
- 91 CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
- 92 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG
- 93 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
- 94 CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
- 95 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
- 96 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HƯNG NGHIỆP FORMOSA
- 97 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
- 98 CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM
- 99 CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
- 100 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM